



TỰ CHỦ ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM: NỘI DUNG, NGUỒN LỰC VÀ TRÁCH NHIỆM

ĐẶNG ỨNG VẬN - Email: hbuniv@gmail.com

NGUYỄN THỊ HUỲỀN TRANG - Email: tranghbu6976@gmail.com

Trường Đại học Hòa Bình, Hà Nội

Tóm tắt: Dựa trên các số liệu thống kê của 20 nước Châu Âu được công bố chính thức bởi Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Hiệp hội các trường đại học Châu Âu (EUA), bài viết phân tích những nội dung cụ thể của tự chủ đại học; Tác động của GDP và các chỉ tiêu tự chủ đại học đến số trường đại học lọt top 500 thế giới theo bảng xếp hạng SJTU; Hiện trạng tự chủ đại học Việt Nam và nội dung cụ thể của giải trình và chịu trách nhiệm. Từ đó, đưa ra một số kiến nghị cụ thể về chính sách tự chủ đại học bao gồm: 1/ Tăng cường vai trò của Hội đồng trường và mở rộng các thành viên bên ngoài; 2/ Tự chủ về học thuật giảm “theo quy định” trong các văn bản của Nhà nước; 3/ Nhà nước cần tiếp tục đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của các trường đại học theo cơ chế tài trợ cạnh tranh; 4/ Xây dựng năng lực thể chế và nguồn nhân lực có kĩ năng quản lí và lãnh đạo; 5/ Thiết kế hệ thống giám sát xã hội các trường đại học thực hiện nghĩa vụ giải trình và chịu trách nhiệm của họ.

Từ khóa: Trường đại học; tự chủ đại học; nguồn lực; chất lượng; trách nhiệm.

(Nhận bài ngày 04/5/2017; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 29/5/2017; Duyệt đăng ngày 25/6/2017).

1. Đặt vấn đề

Tự chủ đại học (ĐH) được đề cập đến từ lâu và đã có nhiều cuộc hội thảo, công trình nghiên cứu cùng những tranh luận sôi nổi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Chính phủ cũng đã có chủ trương triển khai thí điểm tự chủ ĐH ở một số trường ĐH lớn của Việt Nam. Tuy vậy, một số nội dung cơ bản chưa được thống nhất, đặc biệt là về nghĩa vụ giải trình và chịu trách nhiệm cũng như nguồn lực cho các trường tự chủ. Trong bài viết này, chúng tôi trình bày kết quả hồi cứu các văn bản, thông tin liên quan đến tự chủ ĐH của 20 nước Châu Âu, tham chiếu với Việt Nam để giải đáp một số vấn đề sau đây: 1/ Những nội dung cụ thể của tự chủ ĐH là gì? 2/ Có mối liên hệ nào giữa tự chủ, nguồn lực cho giáo dục ĐH và chất lượng? 3/ Tự chủ ĐH Việt Nam đang ở đâu? 4/ Nghĩa vụ giải trình và chịu trách nhiệm của ĐH tự chủ; 5/ Một số kiến nghị chính sách.

2. Nội dung của tự chủ đại học

Theo quan niệm phổ biến nhất, đặc biệt là ở Châu Âu thì tự chủ ĐH bao gồm 4 lĩnh vực: tự chủ về tổ chức, về tài chính, về nhân sự và về học thuật.

Tự chủ về tổ chức bao gồm việc quyết định: thủ tục bầu cử, tiêu chí lựa chọn, bãi miễn và nhiệm kì hiệu trưởng; lựa chọn và đưa các thành viên bên ngoài vào các cơ quan quản trị (gọi chung là hội đồng trường - HĐT); quyết định về cơ cấu học thuật và lập các thực thể có tư cách pháp nhân.

Tự chủ về tài chính bao gồm việc quyết định số lượng và loại tài trợ công, có khả năng giữ quỹ thặng dư, vay mượn tiền, sở hữu nhà cửa, quyết định học phí cho sinh viên trong nước và sinh viên nước ngoài.

Tự chủ về nhân sự bao gồm việc quyết định thủ tục tuyển dụng, mức lương, sa thải, để bạt nhân viên hành chính và học thuật cao cấp.

Tự chủ về học thuật, bao gồm việc quyết định tổng quy mô người học, tuyển sinh, đưa vào và chấm dứt các chương trình đào tạo, chọn ngôn ngữ giảng dạy, lựa chọn cơ chế đảm bảo chất lượng và tổ chức kiểm định, thiết kế nội dung các chương trình đào tạo có cấp học vị.

3. Mối liên hệ giữa tự chủ đại học, bảng xếp hạng các trường đại học và tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Để có thể xác định được mối liên hệ giữa tự chủ ĐH, nguồn lực và chất lượng của hệ thống các trường ĐH của một quốc gia, chúng tôi đã sử dụng một số giả thuyết sau đây:

a/ Chất lượng của một hệ thống ĐH được đo bằng số trường nằm trong top 500 theo bảng xếp hạng SJTU (ĐH Giao thông Thượng Hải).

b/ Nguồn lực của một nước dành cho giáo dục ĐH được tính bằng tổng sản phẩm quốc nội GDP theo cách tính của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) năm 2015.

c/ Phương thức quản lí của một quốc gia được đo bằng mức độ tự chủ mà hệ thống ĐH của họ được trao trong 4 lĩnh vực: tổ chức, tài chính, nhân sự và học thuật theo thang điểm 100% của Hiệp hội các trường ĐH Châu Âu được đánh giá năm 2011.

Bảng 1 cũng trình bày các thông tin hồi cứu có được theo các nội dung nêu trên. Có thể dễ dàng rút ra một số nhận xét sau đây:

- Mức độ tự chủ trong cả 4 lĩnh vực: tổ chức, tài chính, nhân sự và học thuật là không giống nhau trong 20 hệ thống giáo dục ĐH này. Mỗi nước lựa chọn một tổ hợp khác nhau các quyền tự chủ cho các trường ĐH.

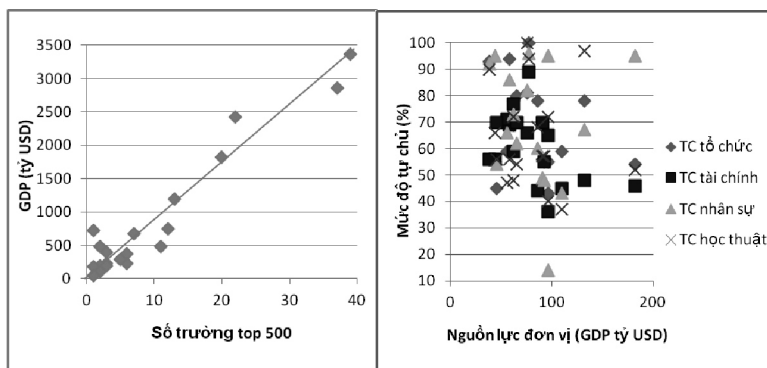
- Không có mối tương quan nào giữa mức độ tự chủ riêng lẻ (tức là tự chủ tổ chức, tự chủ tài chính, tự chủ nhân sự hoặc tự chủ học thuật) với số trường ĐH nằm trong top 500 của một nước.

- Ngoại trừ Vương quốc Anh có 42 (2008)/37 (2015)

Bảng 1: Mức độ tự chủ ĐH của 20 nước Châu Âu

GDPa	b	Mức độ tự chủ (%)				Số trường top 500		Quốc gia
		Tổ chức	Tài chính	Nhân sự	Học thuật	2008	2015	
2864,90	77,430	100	89	96	94	42	37	Anh
3371,00	86,44	78	44	60	68	40	39	Đức
2422,65	110,12	59	45	43	37	23	22	Pháp
1819,05	90,95	56	70	49	57	22	20	Ý
750,78	62,57	69	77	73	48	12	12	Hà Lan
483,72	43,97	55	56	95	66	11	11	Thụy Sĩ
1199,72	92,29	55	55	48	57	9	13	Tây Ban Nha
676,98	96,71	55	65	95	72	8	7	Thụy Sĩ
372,61	62,10	78	59	73	72	7	6	Áo
230,69	38,45	93	56	92	90	6	6	Phần Lan
291,04	58,21	94	69	86	56	4	5	Đan Mạch
397,59	132,53	78	48	67	97	4	3	Na Uy
227,50	75,83	81	66	82	100	3	3	Ai Len
192,98	96,49	43	36	14	40	2	2	Hi Lạp
111,85	55,93	59	71	66	47	2	2	Hungary
481,24	240,62	67	54	80	63	2	2	Ba Lan
197,51	65,84	80	70	62	54	2	3	Bồ Đào Nha
182,46	182,46	54	46	95	52	1	1	Tiệp Khắc
722,22	722,22	33	45	60	46	1	1	Thổ Nhĩ Kỳ
45,43	45,43	45	70	54	56	1	1	Slovenia

(Chú thích: a: tỉ USD; b: GDP/số trường top 500 trong bảng xếp hạng SJTU (2015)).



Hình 1: a) GDP và số trường top 500 của một quốc gia;

b) Nguồn lực đơn vị và các yếu tố tự chủ ĐH: Series 1: Tổ chức, 2: Tài chính; 3: Nhân sự, 4: Học thuật

trường trong top 500, hầu như với cả 4 lĩnh vực tự chủ, họ đều ở nhóm dẫn đầu (thấp nhất là tự chủ tài chính cũng tới 89%) còn các nước khác không có hệ thống nào được trao quyền tự chủ đầy đủ cả. Nước Pháp với 23/22 trường top 500 thì ngoài tự chủ tổ chức được 59%, tất cả

tự chủ tài chính, nhân sự và học thuật đều dưới 50%.

d/ Số trường ĐH nằm trong top 500 phụ thuộc gần như tuyến tính vào GDP và có thể được biểu diễn bởi phương trình (xem Hình 1a) $Y = A X$; trong đó Y là giá trị dự báo số trường top 500, X là GDP (sẽ không có một đất nước nào có GDP bằng 0 mà lại có một trường trong top 500) và $1/A$ là nguồn lực trung bình (tính theo GDP USD) cho 01 trường top 500. Kết quả tính hồi quy cho biết, Châu Âu cần trung bình 86 tỉ USD GDP cho 01 trường ĐH lọt top 500.

Cũng theo các nguồn tư liệu trên đây thì nguồn lực trung bình cho 1 trường top 500 của Trung Quốc và Hoa Kỳ lần lượt là $10.982.829/44 = 249,6$ tỉ và $17.947.195/146 = 123$ tỉ USD. Như vậy, nguồn lực trung bình GDP cho 01 trường top 500 của Mỹ và Trung Quốc cao hơn so với 20 nước Châu Âu được khảo sát. GDP của Việt Nam là 191,454 tỉ USD (IMF 2015) về nguyên tắc theo thang Châu Âu đủ nguồn lực để có được 2 trường ĐH trong top 500 thế giới nhưng theo thang Trung Quốc thì chưa được trường nào.

e/ Để có thể đánh giá tác động của cơ chế phát triển ĐH đến số trường ĐH nằm trong top 500 thay vì tính theo giá trị tuyệt đối, chúng tôi đã xem xét đơn vị nguồn lực GDP cho 01 trường top 500 (tổng sản phẩm quốc nội/số trường ĐH top 500) của các nước. Để thấy rằng Phần Lan, Slovenia và Thụy Điển là những nước có cơ chế phát triển hiệu quả cao. Với GDP lần lượt là 230,685 và 45,427 và 483,724 tỉ USD GDP, họ đã có được 6/5 1/1 và 11/11 trường top 500. Nếu nói về hiệu quả khai thác nguồn lực để xây dựng trường ĐH thì Phần Lan là số 1 chỉ cần 38,5 tỉ USD GDP (ít hơn một nửa so với giá trị trung bình) cho 01 trường top 500. Thổ Nhĩ Kỳ kém hiệu quả nhất với 722,219 tỉ USD GDP nhưng chỉ có 1/1 trường. Kế đó là Ba Lan với 481,235 tỉ USD GDP nhưng chỉ có 2/2 trường.

f/ Khảo sát mối tương quan giữa nguồn lực đơn vị GDP và các chỉ tiêu tự chủ cho thấy một bức tranh hấp dẫn.

Không có mối tương quan xác định nào giữa các yếu tố tự chủ và nguồn lực đơn vị để có một trường top 500 (Hình 1b) tức là các yếu tố tự chủ không tác động đáng kể đến sự phát triển ĐH của các quốc gia này. Hệ thống có hiệu quả gần thấp nhất là Ba Lan cũng đã trao quyền tự chủ khá cao cho các trường ĐH với các



chỉ số 67, 54, 80 và 63% lần lượt với các quyền tự chủ về tổ chức, tài chính, nhân sự và học thuật. Nghe có vẻ như vô lý và đi ngược với kết luận lâu nay của các học giả trên thế giới.

g/ Để cân nhắc vấn đề này, chúng tôi thử phân tích một số tình huống. Hệ thống có hiệu quả cao nhất là Phần Lan đã trao tự chủ cho các trường ĐH với các chỉ số tương ứng khá cao là 93, 56, 92 và 90. Tức là ngoài tự chủ tài chính được trao chỉ xấp xỉ một nửa những quyền tự chủ có thể thì trong 3 lĩnh vực còn lại là tổ chức, nhân sự và học thuật hầu như đã trao đầy đủ >90%. Hai trường hợp kế tiếp sau đó về tính hiệu quả là Slovenia và Thụy Điển thì chỉ 1 trong số 4 lĩnh vực tự chủ được trao khá nhiều quyền (tài chính 70% với Slovenia và nhân sự tới 95% với Thụy Điển) còn những lĩnh vực khác chỉ được trao với mức độ hạn chế khoảng 45-66%.

h/ Phân tích sự thay đổi số trường top 500 của nước Anh, Pháp và Tây Ban Nha cho thấy một sự hấp dẫn khác. Các chỉ số tự chủ của hệ thống ĐH Pháp đều khá thấp: 59, 45, 43 và 37%. Nhưng không phải vì thế mà đơn vị nguồn lực tăng (105,33 tỉ USD GDP cao hơn 20% so với trung bình). Vấn đề cơ bản là ngôn ngữ đã hạn chế việc lôi kéo sinh viên và nhân viên nước ngoài làm giảm điểm của một số tiêu chí xếp hạng. Nước Anh, sau 10 năm với chính sách tự chủ ĐH có thể nói là cao nhất Châu Âu, số trường top 500 giảm 5 (từ 42 xuống 37) trong khi nhiều nước có mức độ tự chủ hạn chế vẫn giữ nguyên, ví dụ: Hà Lan, Thụy Điển, Ailen. Tây Ban Nha là một trường hợp đặc biệt trong khi hầu hết các nước giảm số trường top 500 sau 8 năm thì nước này tăng từ 9 lên 12 trường với các chỉ tiêu tự chủ lần lượt là 55, 55, 48, 57.

Việc trao quyền tự chủ tối đa cho các trường ĐH tuy có hiệu quả kinh tế nhưng không bền vững? Điều này có cơ sở lý luận của nó. Khi có được tính tự chủ khá lớn từ nhà nước thì các trường ĐH lại chịu một "vòng kim cổ" mới của thị trường và cũng sẽ kém ổn định hơn, giống như những doanh nghiệp, thậm chí có thể nói đến nguy cơ đóng cửa như một số trường tư thục của nước ta hiện nay.

4. Xu thế chung của Châu Âu so sánh với Việt Nam

Theo nghiên cứu của Hiệp hội các trường ĐH Châu Âu, chúng ta có thể hình dung một bức tranh khá quát về tự chủ ĐH ở lục địa này như sau:

a/ Tự chủ về tổ chức: Nhìn chung, các trường ĐH được tự do hơn đối với nhà nước, và trong đa số trường hợp đi kèm với sự tham gia ngày càng tăng của các thành viên bên ngoài trường trong HĐT của trường ĐH. Ở hầu hết các nước Bắc Âu, các trường ĐH có thể tự do lựa chọn thành viên bên ngoài, mặc dù trong một số hệ thống này, có một cơ quan bên ngoài chính thức bổ nhiệm các thành viên bên ngoài do ĐH đề xuất. Trong phần lớn các hệ thống, chính phủ vẫn kiểm soát một phần hoặc toàn bộ việc bổ nhiệm các thành viên bên ngoài.

Hầu hết các trường ĐH được tự do quyết định về cơ cấu học thuật nội bộ của họ và có thể tạo ra các thực thể có tư cách pháp nhân. Trong một số trường hợp, các trường có thể thực hiện hoạt động hỗ trợ một cách tự do hơn thông qua các pháp nhân này.

Hiệu trưởng luôn được chính nhà trường chọn. Trong một nửa các hệ thống giáo dục ĐH được điều tra, việc lựa chọn hoặc bầu cử cần phải được xác nhận bởi một cơ quan bên ngoài. Đây là hình thức chính thức nhất, mặc dù không phải tất cả trường hợp. Trong một số hệ thống cơ quan có thẩm quyền bên ngoài có thể có trọng lượng đáng kể trong quá trình lựa chọn. Độ dài của nhiệm kỳ hầu như luôn được quy định trong luật, cho biết thời gian chính xác hoặc tối đa.

Đối chiếu với Việt Nam, các trường ĐH tư thục được tự chủ đầy đủ trong lĩnh vực tổ chức. Ở các trường công lập, trừ các trường có Bộ chủ quản, HĐT đã do nhà trường quyết định, các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân do nhà trường lập ra và hiệu trưởng đã được bổ nhiệm theo cơ chế bầu cử.

b/ Tự chủ về tài chính: Tự chủ về tài chính rất quan trọng đối với các trường ĐH để đạt được mục tiêu chiến lược của họ. Ở hầu hết các quốc gia được khảo sát, các trường ĐH nhận được nguồn tài chính chính từ ngân sách. Ngân sách cấp phát theo chi tiết đơn hàng hiện nay rất hiếm. Tuy nhiên, trong gần một nửa số hệ thống sử dụng các khoản tài trợ trọn gói, các khả năng phân bổ nội bộ vẫn bị hạn chế bởi luật.

Trong hơn một nửa số hệ thống được khảo sát, các trường ĐH có thể giữ lại thặng dư tài chính. Các trường còn lại không thể giữ được thặng dư hoặc bị hạn chế nặng nề. Các trường ĐH hiện nay có thể vay tiền trong đa số các hệ thống, mặc dù vẫn còn nhiều hạn chế. Chẳng hạn, họ chỉ có thể vay mượn một số tiền nhất định hoặc cần có ủy quyền của một cơ quan công quyền. Chỉ trong 6/20 hệ thống, các trường ĐH có thể vay mượn mà không bị hạn chế.

Các trường có thể sở hữu bất động sản ở phần lớn các nước được khảo sát. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là các trường thực sự sở hữu hầu hết các tòa nhà của họ. Chúng có thể thuộc sở hữu của các công ty bất động sản nhà nước hoặc tư nhân. Ngay cả những trường được sở hữu tòa nhà của họ thường đòi hỏi phải có giấy phép bên ngoài để bán chúng hoặc hoàn toàn bị cấm làm như vậy.

Về học phí, các sinh viên khác nhau được đối xử rất khác nhau. Sinh viên trong nước/sinh viên EU ở trình độ cử nhân và thạc sĩ ở đa số các hệ thống phải trả học phí. Tuy nhiên, chỉ trong rất ít hệ thống, các tổ chức có thể tự do đặt ra mức phí cho bằng cử nhân. Trong phần còn lại, một cơ quan bên ngoài hoặc xác định mức phí đơn phương, đặt ra một giới hạn trên, hoặc hợp tác với các tổ chức trong việc xác định học phí và lệ phí. Nhiều hệ thống hơn một chút - 8/20 - cho phép các trường ĐH của họ đặt học phí và lệ phí ở bậc cao học.

Hình ảnh rất khác nhau đối với sinh viên quốc tế. Các trường ĐH không thể tính lệ phí ở cấp cử nhân và thạc sĩ chỉ trong 6/20 hệ thống. Trong 12/20 hệ thống, các trường ĐH có thể đặt lệ phí độc lập ở bậc học cử nhân; Trong 13/20 hệ thống, họ có thể làm như vậy ở bậc cao học. Những cải cách gần đây, đặc biệt là ở một số hệ thống Bắc Âu đã cho phép các trường ĐH ấn định phí cho sinh viên ngoài EU, hoặc tự do hoặc dưới mức

trần áp từ bên ngoài.

Ở Việt Nam, các trường ĐH tư thục được tự chủ 100%. Các trường công của Việt Nam ở tình trạng tương tự như các trường công của Châu Âu.

c/ Tự chủ về nhân sự: Trường ĐH ở hầu hết các quốc gia được tự do tuyển dụng nhân viên quản trị và giảng dạy cao cấp. Ở một số ít quốc gia, việc tiến cử cần được xác nhận bởi một cơ quan bên ngoài. Tuy nhiên, trong hầu hết các trường ĐH không hoàn toàn tự do để thiết lập mức lương nhân viên của họ. Mặc dù ở một số quốc gia, chế độ công chức của cán bộ trường ĐH đã bị bãi bỏ hoặc đang được bãi bỏ thì trong nhiều hệ thống vẫn áp dụng cho ít nhất một số cán bộ của trường. Trong hầu hết các trường hợp, điều này có nghĩa là việc tuyển nhân viên của trường ĐH nghiêm khắc hơn, cũng tức là các quy định đối với các loại nhân viên này chặt chẽ hơn so với các quy định về Luật Lao động tư nhân của quốc gia. Ở một số nước, quyền tự chủ của các trường ĐH vẫn còn hạn chế bởi mức lương đã được quy định.

Ở hơn một nửa số nước được khảo sát, các trường ĐH thực hiện theo những quy định cụ thể (về Luật Lao động) đối với việc sa thải nhân viên. Nhân viên có thể được thăng chức một cách tự do bởi các trường ĐH ở 12 quốc gia. Ở hầu hết các nước khác, tổng số vị trí việc làm (post) vẫn do chính phủ quy định, do đó trường ĐH chỉ có thể tiến hành các chương trình thăng chức nếu có vị trí sẵn sàng ở cấp cao hơn.

Ở Việt Nam, các trường ĐH tư thục được tự chủ 100% và các trường ĐH công của Việt Nam cũng thuộc nhóm đa số trong các trường công của Châu Âu.

d/ Tự chủ về học thuật: Những cải cách gần đây về quy trình đảm bảo chất lượng đã có tác động mạnh. Hầu hết các quốc gia áp dụng một số quy định về tổng số sinh viên. Nhập học tự do cho mọi người có bằng cấp chỉ là ngoại lệ. Ở những nước này, áp lực về ngân sách công có thể dẫn đến những thay đổi trong tương lai. Ở tất cả các quốc gia khác, số sinh viên có thể được điều phối bởi một cơ quan nhà nước hoặc chỉ do một cơ quan công quyền hoặc các trường ĐH quyết định. Việc lựa chọn sinh viên được tiến hành độc lập bởi trường ĐH ở hơn một phần ba các nước được khảo sát.

Việc đưa vào các chương trình bằng cấp mới thường đòi hỏi một số hình thức phê duyệt từ một cơ quan công quyền. Trong khoảng một phần tư các quốc gia được khảo sát, trường ĐH có thể mở các chương trình bằng cấp mà không có sự công nhận trước. Trong hầu hết các hệ thống còn lại, trường ĐH cần có kiểm định công nhận trước cho các chương trình được đưa vào hoặc được tài trợ công.

Trường ĐH ở hầu hết các quốc gia có đầy đủ quyền để dừng chương trình. Chỉ trong một số ít hệ thống, họ cần phân với một cơ quan công quyền. Trong khoảng hai phần ba số nước được nghiên cứu, các trường ĐH có thể chọn ngôn ngữ giảng dạy. Ở các nước còn lại, có nhiều hạn chế khác nhau được coi là một bất lợi lớn về cạnh tranh khi cố gắng thu hút sinh viên và nhân viên quốc tế.

Các trường ĐH thường không thể lựa chọn cơ chế

đảm bảo chất lượng của mình. Chỉ có ở bốn quốc gia là họ được tự do làm như vậy. Tuy nhiên, chỉ bằng một phần ba các hệ thống được khảo sát, các trường ĐH ít nhất có thể được chọn cơ quan đảm bảo chất lượng.

Trong vấn đề tự chủ học thuật, các trường ĐH công và tư của Việt Nam cũng đã có được một số điều tương tự với các nước Châu Âu. Điểm hạn chế của Việt Nam nằm ở chỉ tiêu tuyển sinh, chuẩn chất lượng đầu vào và mở ngành theo mã quy định.

5. Giải trình và chịu trách nhiệm

Tự chủ ĐH luôn đi kèm với tăng cường năng lực chịu trách nhiệm và giải trình của cơ sở giáo dục ĐH. Lâu nay, chúng ta cũng đã bàn nhiều về nội dung này và đôi khi còn bị lúng túng trong từ ngữ khi phải dịch làm sao cho rõ nghĩa từ tiếng Anh "*accountability*". Tuy vậy, *accountability* có thể cụ thể hóa được trên 4 lĩnh vực chủ yếu sau: 1/ Chất lượng giảng dạy; 2/ Minh bạch về đầu ra; 3/ Minh bạch về tài chính; 4/Hỗ trợ tài chính cho sinh viên.

Về chất lượng giảng dạy: Theo nhận xét của Chủ tịch MIT Rafael Reif năm 2013 tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới ở Davos: "*Chúng tôi có các nhà nghiên cứu kì diệu [tại MIT] họ là những giáo viên tệ hại*" ("*We have spectacular researchers [at MIT] who are lousy teachers.*"). Theo John Ebersole thì 80% giảng viên ĐH Mỹ không được đào tạo về phương pháp giảng dạy sáng tạo. Trong khi những người kí hợp đồng giảng dạy cho những lớp trực tuyến đều phải trải qua một khóa huấn luyện từ bốn đến sáu tuần với sự hỗ trợ của các chuyên gia thiết kế bài giảng hấp dẫn và tương tác, do đó những lớp trực tuyến có tới 90% tốt nghiệp. Việc thiết lập bộ phận khảo thí độc lập được trang bị những phương tiện và kĩ thuật đánh giá hiện đại, giúp cho việc đánh giá kết quả phù hợp, minh bạch và công bằng. Giảng viên chịu trách nhiệm về công việc giảng dạy của mình cũng là một công cụ cho *accountability*.

Minh bạch về đầu ra: Tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian thực hoàn thành khóa học, chi phí, việc làm và thu nhập của cựu sinh viên... được xem là minh chứng thứ hai cho *accountability*. Việc này cần có sự hỗ trợ từ các tổ chức phi lợi nhuận, các hiệp hội nghề nghiệp với sự trợ giúp của chính phủ trong việc xây dựng hệ dữ liệu toàn quốc là việc cần làm để đảm bảo cho nghĩa vụ giải trình và chịu trách nhiệm của trường ĐH được thực hiện tốt.

Minh bạch về tài chính: Toàn bộ các khoản thu và chi đều thông qua tài khoản ngân hàng là yếu tố chịu trách nhiệm và giải trình thứ ba. Ngoài việc giúp xác nhận tính chất phi lợi nhuận của các trường ĐH và công tác kiểm toán, việc thu chi qua tài khoản còn hỗ trợ cho những giải pháp chống tham nhũng trong trường học.

Hỗ trợ tài chính cho người học, là nội dung thứ tư của chịu trách nhiệm và giải trình. Các trường ĐH có thể tăng học phí và bảo lãnh cho sinh viên vay vốn để học tập nhưng nhà trường cần minh bạch thông tin về việc sinh viên hoàn trả vốn và lãi vay sau khi tốt nghiệp. Điều này cũng có ý nghĩa như là một sự giải trình thuyết phục cho xã hội trong việc đầu tư vào học tại trường mình. Ngân hàng có thể từ chối cho sinh viên các trường



vay nếu trong quá khứ sinh viên tốt nghiệp trường này không kiếm được việc làm có mức lương đủ để trả nợ khi đi học sau một mốc thời gian xác định.

6. Kết luận và kiến nghị

Từ những phân tích nêu trên, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị sau đây:

Thứ nhất, để thúc đẩy sự phát triển trong tương lai của *tự chủ tổ chức*, điều quan trọng là phải tăng cường hơn nữa vai trò của HĐT và khuyến nghị các trường ĐH mở rộng hơn trong việc lựa chọn các thành viên bên ngoài vào HĐT.

Thứ hai, những cải cách trong tương lai nên tập trung vào *tự chủ học thuật* giảm bớt các từ "theo quy định" trong lĩnh vực này. Cụ thể là nên tạo cho các trường ĐH tự do hơn trong việc đưa ra các tiêu chuẩn nhập học riêng, mở ngành mới để đáp ứng những biến động của thị trường nhân lực và việc làm. Cũng rất quan trọng để tìm sự cân bằng giữa quyền tự chủ và nghĩa vụ giải trình và chịu trách nhiệm thông qua việc thúc đẩy kiểm định cơ sở giáo dục hoặc đánh giá các quy trình đảm bảo chất lượng nội bộ thay cho việc ban hành các định chế.

Thứ ba, không phải tự chủ là cây đũa thần và chìa khóa vạn năng để phát triển giáo dục ĐH. Nguồn lực cho giáo dục ĐH là hết sức quan trọng. Như đã phân tích ở trên, số trường ĐH top 500 phụ thuộc tuyến tính vào *nguồn lực quốc gia* thể hiện qua tổng sản phẩm quốc nội. Các trường thí điểm tự chủ nếu không có những giải pháp huy động nguồn lực hiệu quả từ các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và chuyển giao, dịch vụ, các nguồn lực khác huy động từ xã hội (như là các quỹ hiến tặng) v.v.. mà chỉ trông chờ vào nguồn thu học phí thì không thể bứt phá về chất lượng được. Việc đầu tư phát triển khoa học công nghệ của nhà nước cho các trường ĐH cần được thực hiện theo các chương trình tài trợ cạnh tranh.

Thứ tư, một trong những thách thức chính của cải cách theo hướng tăng quyền tự chủ cho các trường ĐH nằm ở việc thực hiện các quy định. Để thực hiện thành công cần có sự trợ giúp về *xây dựng năng lực thể chế và phát triển nguồn nhân lực*. Để tận dụng tối đa quyền tự chủ về thể chế và để hoàn thành các nhiệm vụ mới, cần phải có thêm các kĩ năng quản lí và lãnh đạo. Hỗ trợ để tạo thuận lợi cho việc có được các kĩ năng như vậy là điều cần thiết cho cải cách quản trị thành công. Điều này trước hết nói đến năng lực và quyền lực của HĐT - một nhân tố quan trọng trong tự chủ và quản trị ĐH.

Thứ năm, chính phủ cùng với các cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục thiết kế một *hệ thống giám sát* việc thực hiện các nghĩa vụ giải trình và chịu trách nhiệm một cách hiệu quả với sự tham gia của các tổ chức xã hội, nghề nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Thomas Estermann, Terhi Nokkala & Monika Steinel, (2011), *University Autonomy in Europe II The Scorecard*, European University Association. Belgium

[2]. Wikipedia, (2016), *Danh sách các quốc gia theo GDP danh nghĩa*. https://vi.wikipedia.org/.../Danh_sách_các_quốc_gia_theo_GDP_danh_nghĩa

[3]. *Academic Ranking of World Universities*, (2016). <http://www.shanghairanking.com/ARWU-Statistic-s-2016.html#2>

[4]. *Academic Ranking of World Universities*, (2008), <http://www.shanghairanking.com/ARWU-Statistic-s-2008.html#2>

[5]. Đặng Ứng Vận, (2007), *Phát triển giáo dục đại học trong nền kinh tế thị trường*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

**UNIVERSITY AUTONOMY IN VIETNAM:
CONTENTS, RESOURCES AND ACCOUNTABILITY**

Dang Ung Van - Email: hbuniv@gmail.com
Nguyen Thi Huyen Trang - Email: tranghu6976@gmail.com
Hoa Binh University, Hanoi

Abstract: *Basing on the official statistics of 20 European countries being published by the IMF and the European Union Association (EUA), this article analyzes the specific contents of autonomy; Impact of GDP and university autonomy indicators to 500 top universities towards the SJTU ranking; the real status of Vietnamese university autonomy and their specific contents of explanation and accountability. Some specific recommendations for policy on university autonomy were suggested: 1/ Strengthening role of university Board and extending its external members; 2/ Academic autonomy decreases "towards requirement" in the government documents; 3/ The government should continue to invest into research and technology transfer activities at universities towards the competitive funding mechanism; 4/Developing institutional capacity and human resources with management and leadership skills; 5 / Designing the social monitoring system at universities to fulfill their roles of accountability and responsibility.*

Keywords: *Universities; university autonomy; resources; management; responsibility.*